CHIẾN LƯỢC ỨNG PHÓ VỚI BẠO LỰC HẸN HÒ SINH VIÊN ĐẠI HỌC TẠI HÀ NỘI, VIỆT NAM: HÀM Ý ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC

COPING STRATEGIES FOR DATING VIOLENCE AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN HANOI, VIETNAM: IMPLICATIONS FOR SCHOOL SOCIAL WORK

Ngô Thu Trà My*

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, Việt Nam[1]

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: my.ntt@vya.edu.vn

(Nhận bài / Received: 03/7/2026; Sửa bài / Revised: 01/10/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 23/10/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(10).525

Tóm tắt - Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế cắt ngang nhằm mô tả các chiến lược ứng phó với bạo lực hẹn hò và phân tích sự khác biệt theo một số đặc điểm cá nhân của 305 sinh viên tại ba trường đại học ở Hà Nội, thông qua thang Brief COPE gồm 28 mục đo lường 14 chiến lược ứng phó và các phương pháp phân tích thống kê mô tả, Kruskal–Wallis và Mann–Whitney U. Kết quả cho thấy ứng phó tập trung vào cảm xúc được sử dụng nhiều nhất, tiếp đến là ứng phó né tránh và ứng phó tập trung vào vấn đề; trong đó Giải tỏa cảm xúc và Chấp nhận có mức sử dụng cao nhất. Một số chiến lược có sự khác biệt theo trường học, giới tính và nơi cư trú. Kết quả cung cấp bằng chứng về sự đa dạng trong cách sinh viên ứng phó với bạo lực hẹn hò, hàm ý cần tăng cường hoạt động công tác xã hội phòng ngừa trong trường đại học nhằm nâng cao năng lực ứng phó và tiếp cận hỗ trợ phù hợp.

Từ khóa - Bạo lực hẹn hò; chiến lược ứng phó; sinh viên đại học; công tác xã hội trong trường học

Abstract - This study employed a quantitative, cross-sectional design to describe coping strategies regarding dating violence and to analyze differences based on individual characteristics among 305 students from three universities in Hanoi. Data were collected using the 28-item Brief COPE scale - measuring 14 coping strategies - and analyzed via descriptive statistics, the Kruskal–Wallis and the Mann–Whitney U test. The results indicate that emotion-focused coping was the most frequently used strategy, followed by avoidance-focused and problem-focused coping; specifically, “venting”, “acceptance” were the most commonly employed strategies. Variations in strategy use were observed based on university, gender, place of residence. These findings demonstrate the diversity of students' coping responses to dating violence, highlighting the need to strengthen preventive social work activities within universities to enhance coping capabilities and facilitate access to appropriate support.

Key words - Dating violence; coping strategies; university students; social work in higher education

1. Đặt vấn đề

Bạo lực hẹn hò (BLHH) đang trở thành một vấn đề sức khỏe cộng đồng rất cần được quan tâm, đặc biệt là nhóm thanh niên trong đó có sinh viên đại học. BLHH là các hành vi bạo lực, cưỡng ép hoặc kiểm soát do người đang hoặc đã có mối quan hệ tình cảm/hẹn hò thực hiện đối với bạn tình, bao gồm bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, gây hấn tâm lý hoặc kiểm soát và theo dõi/quấy rối [1], [2].

Trong bối cảnh chuyển đổi số, BLHH có thể diễn ra dưới nhiều hình thức trực tuyến như kiểm soát tài khoản cá nhân, theo dõi vị trí, giám sát hoạt động trên mạng xã hội hoặc quấy rối qua các nền tảng số [1], [2]. BLHH không chỉ gây tổn hại đến sự an toàn và chất lượng các mối quan hệ mà còn có thể liên quan đến nhiều hậu quả bất lợi đối với sức khỏe tâm thần, với triệu chứng lo âu, trầm cảm, rối loạn stress sau sang chấn (PTSD), sử dụng chất [1], [3]. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tăng cường các hoạt động phòng ngừa và can thiệp BLHH phù hợp với bối cảnh số [1], [2].

Bên cạnh việc nhận diện thực trạng và hậu quả của BLHH, nghiên cứu chiến lược ứng phó của nạn nhân ngày càng được xem là một hướng tiếp cận quan trọng. Chiến lược ứng phó là những nỗ lực về nhận thức và hành vi mà cá nhân sử dụng để quản lý các yêu cầu bên trong hoặc bên ngoài được đánh giá là gây căng thẳng hoặc vượt quá nguồn lực của bản thân [4]. Một nghiên cứu trên sinh viên đại học cho thấy, ứng phó né tránh có liên quan đến các biểu hiện khó thích nghi tâm lý; đồng thời, ở một số mô hình, ứng phó né tránh đóng vai trò trung gian trong mối liên hệ giữa bạo lực trong quan hệ tình cảm và một số biểu hiện sức khỏe tâm thần [5].

Một số nghiên cứu cho thấy, trải nghiệm bạo lực trong quan hệ tình cảm và cách cá nhân ứng phó với những trải nghiệm này có liên quan đến tình trạng khó khăn tâm lý của sinh viên [6], [7]. Vì vậy, việc tìm hiểu cách sinh viên ứng phó với BLHH không chỉ giúp hiểu rõ họ phản ứng như thế nào trước trải nghiệm bạo lực mà còn góp phần xem xét những yếu tố có liên quan đến sức khỏe tâm thần. Tổng quan của Ong và cộng sự [8] về các chiến lược ứng phó của những người từng trải qua BLHH cho thấy các nghiên cứu đã sử dụng nhiều cách tiếp cận và công cụ đo lường khác nhau, trong đó có Brief-COPE. Việc lựa chọn và sử dụng các chiến lược ứng phó có thể khác nhau tùy

[1] Vietnam Youth Academy, Vietnam (My Ngo Thu Tra)

thuộc vào hoàn cảnh xảy ra bạo lực, nguồn lực cá nhân và xã hội, cũng như mức độ mà cá nhân có thể kiểm soát tình huống. Do đó, cần xem xét các chiến lược ứng phó trong bối cảnh cụ thể của trải nghiệm bạo lực thay vì chỉ đánh giá chúng là tích cực hay tiêu cực.

Môi trường đại học là một địa điểm quan trọng để triển khai các chương trình phòng ngừa BLHH ở thanh thiếu niên. Các chương trình phòng ngừa dựa vào trường học có thể cải thiện kiến thức và thái độ của người học đối với BLHH; tuy nhiên, bằng chứng về hiệu quả trực tiếp trong việc làm giảm hành vi gây bạo lực hoặc tình trạng nạn nhân hóa vẫn còn hạn chế [9]. Trong bối cảnh Việt Nam, công tác xã hội được xem là một hướng tiếp cận có tiềm năng trong phòng ngừa BLHH và thúc đẩy các mối quan hệ lành mạnh ở sinh viên đại học [10]. Bên cạnh đó, các chuẩn mực giới và bất bình đẳng trong quan hệ giới có thể góp phần duy trì những thái độ và chuẩn mực xã hội làm dung thứ hoặc hợp thức hóa bạo lực [11]. Mặc dù, đã có các nghiên cứu quốc tế về BLHH và ứng phó, bằng chứng về chiến lược ứng phó của sinh viên trong bối cảnh văn hóa – xã hội Việt Nam vẫn còn hạn chế, hiện mới chỉ có nghiên cứu về ứng phó với BLHH trực tuyến [12].

Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu thực hiện nhằm: (1) mô tả các chiến lược ứng phó của sinh viên trước bạo lực trong mối quan hệ hẹn hò; (2) phân tích sự khác biệt các chiến lược ứng phó theo đặc điểm nhân khẩu; (3) bàn luận một số hàm ý đối với công tác xã hội trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để tìm hiểu chiến lược ứng phó của sinh viên trước các tình huống BLHH. Nghiên cứu khảo sát 305 sinh viên 3 trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội: Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (VYA), Đại học FPT (FPT) và Đại học Thăng Long (TLU) từ tháng 10/ 2025 đến tháng 3/2026. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện; khách thể là người đã từng trải qua BLHH và tham gia hoàn toàn tự nguyện.

Dữ liệu định lượng được thu thập bằng bảng hỏi gồm thông tin nhân khẩu học và thang Brief COPE do Carver phát triển, nhằm đánh giá chiến lược ứng phó của sinh viên khi đối mặt với BLHH [13]. Thang đo gồm 28 mục, đánh giá 14 chiến lược ứng phó, mỗi chiến lược gồm 2 mục, được đo bằng thang Likert 4 điểm: 1 = Tôi hoàn toàn không làm điều này, 2 = Tôi làm điều này một chút, 3 = Tôi làm điều này ở mức vừa phải, 4 = Tôi làm điều này rất nhiều. Điểm của mỗi chiến lược được tính bằng giá trị trung bình của hai mục tương ứng, điểm càng cao thể hiện mức độ sử dụng chiến lược càng cao. Trong nghiên cứu này, các chiến lược của Brief COPE được phân thành ba nhóm chiến lược ứng phó gồm: (1) ứng phó tập trung vào vấn đề, bao gồm ứng phó chủ động, tìm kiếm hỗ trợ thực tế và lập kế hoạch; (2) ứng phó tập trung vào cảm xúc, bao gồm tìm kiếm hỗ trợ tinh thần, nhìn nhận tích cực, chấp nhận, tôn giáo và hài hước; và (3) ứng phó né tránh, bao gồm phủ nhận, sử dụng chất, hành vi buông xuôi, đánh lạc hướng bản thân và tự trách bản thân [14], [15]. Giải tỏa cảm xúc được xem xét như một chiến lược ứng phó riêng trong phân tích của nghiên cứu, không thuộc hoàn toàn vào nhóm ứng phó né tránh hay ứng phó tập trung vào cảm xúc. Cách tiếp cận này xuất phát từ thực tế rằng các nghiên cứu sử dụng Brief COPE có sự khác biệt trong việc phân loại chiến lược này. Điểm của mỗi nhóm được tính bằng giá trị trung bình của các mục thuộc nhóm tương ứng. Đồng thời, 14 chiến lược thành phần vẫn được xem xét riêng biệt trong phân tích. Hệ số Cronbach's Alpha của 14 tiểu thang dao động từ 0,645 đến 0,879.

Bảng 1. *Độ tin cậy của thang đo Brief COPE*

	Reliability Statistics	
	Cronbach's Alpha	**N of Items**
1. Tập trung vào vấn đề	0,775	6
1.1. Ứng phó chủ động	0,652	2
1.2. Lập kế hoạch	0,645	2
1.3. Tìm kiếm hỗ trợ thực tế	0,709	2
2. Tập trung vào cảm xúc	0,784	10
2.1. Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần	0,879	2
2.2. Nhìn nhận tích cực	0,829	2
2.3. Chấp nhận	0,738	2
2.4. Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo	0,677	2
2.5. Ứng phó bằng sự hài hước	0,869	2
3. Ứng phó né tránh	0,804	10
3.1. Phủ nhận	0,804	2
3.2. Sử dụng chất kích thích	0,658	2
3.3. Né tránh	0,763	2
3.4. Đánh lạc hướng bản thân	0,831	2
3.5. Tự trách bản thân	0,865	2
Giải tỏa cảm xúc	0,811	2

Bên cạnh đó, thang đo trải nghiệm BLHH được tác giả xây dựng trên cơ sở tổng hợp và điều chỉnh từ các thang đo quốc tế về bạo lực trong quan hệ hẹn hò, chủ yếu tham khảo Conflict in Adolescent Dating Relationships Inventory (CADRI) của Wolfe và cộng sự [16], Revised Conflict Tactics Scales (CTS2) của Straus và cộng sự [17], đồng thời bổ sung các mục phản ánh hành vi kiểm soát bằng công nghệ, bạo lực tài chính và đeo bám sau chia tay nhằm phù hợp với bối cảnh hiện nay. Thang đo gồm 43 mục thuộc 5 nhóm hành vi: bạo lực thể chất, bạo lực tâm lý/kiểm soát, bạo lực tài chính, bạo lực tình dục và đeo bám sau chia tay. Người tham gia đánh giá tần suất trải nghiệm trong 12 tháng qua theo thang Likert 5 mức (1 = Chưa bao giờ; 2 = 1–3 lần; 3 = 4–6 lần; 4 = 7–10 lần; 5 = Trên 10 lần); điểm trung bình cao phản ánh mức độ trải nghiệm BLHH cao hơn. Hệ số Cronbach's Alpha của 5 tiểu thang dao động từ 0,658 đến 0,797.

Bảng 2. *Độ tin cậy của thang đo trải nghiệm BLHH*

Các hành vi	**Cronbach's Alpha**	**N of Items**
Bạo lực thể chất từ người bạn hẹn hò	0,658	7
Bạo lực tâm lý/ kiểm soát	0,797	13
Gây áp lực về tài chính, vật chất	0,740	8
Ép buộc hoặc gây áp lực về tình dục	0,792	10
Đeo bám/ quấy rối sau khi chia tay	0,756	5

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng SPSS 26 với phép thống kê mô tả và kiểm định sự khác biệt.

3. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

3.1. Thực trạng trải nghiệm BLHH của sinh viên

Nghiên cứu tổng hợp thực trạng trải nghiệm BLHH của sinh viên cụ thể như sau:

Bảng 3. *Tổng hợp điểm trung bình các nhóm hành vi BLHH mà sinh viên đã trải qua (N=305, Min=1, Max=5)*

Các hành vi	ĐTB	ĐLC
Bạo lực thể chất từ người bạn hẹn hò	2,48	0,405
Bạo lực tâm lý/ kiểm soát	3,32	0,542
Gây áp lực về tài chính, vật chất	2,74	0,509
Ép buộc hoặc gây áp lực về tình dục	2,34	0,453
Đeo bám/ quấy rối sau khi chia tay	2,84	0,692

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên trải qua bạo lực tâm lý hoặc kiểm soát nhiều hơn các dạng bạo lực khác. Tiếp đó là đeo bám/ quấy rối sau khi chia tay cùng với việc gây áp lực về tài chính, vật chất, trong khi bạo lực thể chất và ép buộc hoặc gây áp lực về tình dục ít phổ biến hơn. Trong bối cảnh công nghệ số, những hành vi bạo lực tâm lý hoặc kiểm soát ngày càng được ghi nhận như một dạng BLHH trên không gian mạng [18]. Những hành vi này thường được ngụy trang dưới danh nghĩa quan tâm, bảo vệ hoặc thể hiện sự gắn bó trong tình cảm. Do đó, nhiều thanh thiếu niên và người trẻ không xem đây là hành vi bạo lực mà coi đó là biểu hiện của tình yêu, sự chung thủy hoặc trách nhiệm trong mối quan hệ [19].

3.2. Chiến lược ứng phó với BLHH của sinh viên

Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin và xem xét các chiến lược ứng phó của sinh viên khi trải qua BLHH và thu được các kết quả sau:

Bảng 4. *Chiến lược ứng phó với BLHH của sinh viên (N=305, Min=1, Max= 4)*

Chiến lược ứng phó	Mean	SD
1. Tập trung vào vấn đề	1,75	0,481
1.1. Ứng phó chủ động	1,66	0,591
1.2. Lập kế hoạch	1,70	0,607
1.3. Tìm kiếm hỗ trợ thực tế	1,89	0,584
2. Tập trung vào cảm xúc	2,23	0,266
2.1. Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần	2,32	0,482
2.2. Nhìn nhận tích cực	2,30	0,484
2.3. Chấp nhận	3,45	0,604
2.4. Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo	1,67	0,584
2.5. Ứng phó bằng sự hài hước	1,42	0,486
3. Ứng phó né tránh	1,97	0,354
3.1. Phủ nhận	1,61	0,590
3.2. Sử dụng chất kích thích	1,60	0,606
3.3. Né tránh	1,64	0,590
3.4. Đánh lạc hướng bản thân	1,74	0,603
3.5. Tự trách bản thân	1,70	0,689
Giải tỏa cảm xúc	3,53	0,515

Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên có xu hướng sử dụng các chiến lược ứng phó không đồng đều, cao nhất là Giải tỏa cảm xúc và Chấp nhận. Trong nhóm tập trung vào vấn đề, sinh viên nổi bật với chiến lược Tìm kiếm hỗ trợ thực tế. Ở nhóm tập trung vào cảm xúc, các chiến lược được sử dụng nhiều là Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần và Nhìn nhận tích cực. Bên cạnh đó, các chiến lược ứng phó tiêu cực ít được lựa chọn hơn.

Đáng chú ý, "Chấp nhận" có điểm trung bình cao (M = 3,45/4), thuộc nhóm những chiến lược được sinh viên sử dụng thường xuyên nhất khi ứng phó với BLHH. Trong Brief COPE, Chấp nhận phản ánh xu hướng thừa nhận thực tế của tình huống và học cách thích nghi với những gì đã xảy ra. Do đó, kết quả này trước hết cho thấy sinh viên có xu hướng sử dụng Chấp nhận như một cách ứng phó với trải nghiệm bạo lực, chứ không trực tiếp phản ánh thái độ đồng tình, dung thứ hay chấp thuận hành vi bạo lực. Tuy nhiên, trong bối cảnh BLHH, mức sử dụng Chấp nhận cao cần được xem xét thận trọng, bởi việc chấp nhận một tình huống khó kiểm soát có thể đồng thời gắn với quá trình thích nghi hoặc cam chịu. Tuy vậy, dữ liệu của nghiên cứu hiện tại chưa cho phép xác định Chấp nhận có thực sự phản ánh sự cam chịu, cảm giác bất lực hay giảm động lực tìm kiếm sự thay đổi, vì các khía cạnh này không được đo lường trực tiếp bằng Brief COPE. Vì vậy, kết quả này cần được xem xét thêm trong mối liên hệ với các chiến lược ứng phó khác, đặc biệt là tìm kiếm hỗ trợ, ứng phó chủ động và các hành vi hướng tới bảo đảm an toàn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét thêm cảm nhận về khả năng kiểm soát, sự cam chịu hoặc bất lực và xu hướng tìm kiếm hỗ trợ để làm rõ hơn ý nghĩa của mức Chấp nhận cao trong bối cảnh BLHH.

Bảng 5. *So sánh chiến lược ứng phó với BLHH của sinh viên các trường (N=305, Min=1, Max= 4)*

Chiến lược ứng phó	χ^2	df	p	Hậu nghiệm	ε^2
Ứng phó chủ động	0,251	2	0,882	Không khác biệt	-0,01
Lập kế hoạch	1,463	2	0,481	Không khác biệt	0,00
Tìm kiếm hỗ trợ thực tế	0,741	2	0,691	Không khác biệt	0,00
Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần	1,015	2	0,602	Không khác biệt	0,00
Nhìn nhận tích cực	0,195	2	0,907	Không khác biệt	-0,01
Chấp nhận	8,975	2	0,011	VYA > TLU	0,02
Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo	9,202	2	0,010	TLU > VYA	0,02
Ứng phó bằng sự hài hước	2,859	2	0,239	Không khác biệt	0,00
Phủ nhận	3,008	2	0,222	Không khác biệt	0,00
Sử dụng chất kích thích	17,523	2	<0,001	VYA > TLU; FPT > TLU	0,05
Né tránh	2,929	2	0,231	Không khác biệt	0,00
Đánh lạc hướng bản thân	58,336	2	<0,001	VYA > FPT; VYA > TLU	0,19
Tự trách bản thân	27,748	2	<0,001	VYA > FPT; VYA > TLU	0,09
Giải tỏa cảm xúc	0,666	2	0,717	Không khác biệt	0,00

Kiểm định Kruskal–Wallis cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về một số chiến lược ứng phó giữa sinh viên ba trường. Phân tích hậu nghiệm bằng kiểm định Mann–Whitney U với hiệu chỉnh Bonferroni ($\alpha = 0,0167$) cho thấy, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam khác Đại học Thăng Long ở các chiến lược Chấp nhận, Tìm kiếm

hỗ trợ từ tôn giáo, Sử dụng chất kích thích, Đánh lạc hướng bản thân và Tự trách bản thân; đồng thời khác Đại học FPT ở Đánh lạc hướng bản thân và Tự trách bản thân. Đại học FPT và Đại học Thăng Long chỉ khác nhau ở Sử dụng chất kích thích. Tuy nhiên, xét về quy mô hiệu ứng, phần lớn các khác biệt có mức rất nhỏ ($\varepsilon^2 = 0{,}00–0{,}02$); Sử dụng chất kích thích có quy mô hiệu ứng nhỏ ($\varepsilon^2 = 0{,}05$), trong khi Đánh lạc hướng bản thân ($\varepsilon^2 = 0{,}19$) và Tự trách bản thân ($\varepsilon^2 = 0{,}09$) có quy mô hiệu ứng lớn hơn các chiến lược còn lại. Do đó, các kết quả được diễn giải đồng thời dựa trên ý nghĩa thống kê và quy mô hiệu ứng, không chỉ dựa vào giá trị p.

Bảng 6. *So sánh chiến lược ứng phó của sinh viên theo giới tính (N=305, Min=1, Max= 4)*

Chiến lược ứng phó	Mann–Whitney U	p	Kết quả	r
Ứng phó chủ động	10,410,000	0,082	Không khác biệt	0,10
Lập kế hoạch	11,422,000	0,776	Không khác biệt	0,02
Tìm kiếm hỗ trợ thực tế	10,297,500	0,050	Không khác biệt	0,11
Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần	11,136,000	0,444	Không khác biệt	0,04
Nhìn nhận tích cực	11,121,000	0,431	Không khác biệt	0,05
Chấp nhận	**8,955,000**	**<0,001**	**Nữ > Nam**	**0,22**
Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo	**8,910,500**	**<0,001**	**Nam > Nữ**	**0,22**
Ứng phó bằng sự hài hước	11,616,000	0,989	Không khác biệt	0,00
Phủ nhận	**9,938,000**	**0,014**	**Nam > Nữ**	**0,14**
Sử dụng chất kích thích	**8,382,000**	**<0,001**	**Nữ > Nam**	**0,26**
Né tránh	**9,323,500**	**0,001**	**Nữ > Nam**	**0,18**
Đánh lạc hướng bản thân	**7,716,500**	**<0,001**	**Nữ > Nam**	**0,31**
Tự trách bản thân	**9,238,000**	**0,001**	**Nữ > Nam**	**0,19**
Giải tỏa cảm xúc	11,261,500	0,597	Không khác biệt	0,03

Kết quả kiểm định Mann–Whitney U cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính ở bảy chiến lược ứng phó. Nhóm nữ có thứ hạng cao hơn ở Chấp nhận, Sử dụng chất kích thích, Né tránh, Đánh lạc hướng bản thân và Tự trách bản thân; trong khi nhóm nam có thứ hạng cao hơn ở Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo và Phủ nhận. Tuy nhiên, quy mô hiệu ứng của phần lớn các khác biệt ở mức nhỏ (r = 0,14–0,22), trong khi Đánh lạc hướng bản thân có quy mô hiệu ứng cao hơn (r = 0,31) và Sử dụng chất kích thích đạt r = 0,26. Mặc dù, một số khác biệt có ý nghĩa thống kê, mức độ khác biệt giữa hai nhóm không đồng đều và cần được xem xét dựa trên cả giá trị p và quy mô hiệu ứng.

Kết quả kiểm định Mann–Whitney U cho thấy, đa số chiến lược ứng phó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên ở nông thôn và thành thị. Ba chiến lược có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê gồm Chấp nhận (p = 0,004; r = 0,16), Đánh lạc hướng bản thân (p = 0,001; r = 0,19) và Tự trách bản thân (p = 0,044; r = 0,12), trong đó đều có quy mô hiệu ứng nhỏ. Vì vậy, mặc dù các khác biệt đạt ý nghĩa thống kê, mức độ khác biệt giữa hai nhóm nhìn chung không lớn về mặt định lượng, do vậy nghiên cứu chỉ tập trung phân tích trong phạm vi mẫu khảo sát.

Bảng 7. *So sánh chiến lược ứng phó của sinh viên có nơi cư trú khác nhau (N=305, Min=1, Max= 4)*

Chiến lược ứng phó	Mann–Whitney U	p	Kết quả	r
Ứng phó chủ động	10,860,000	0,420	Không khác biệt	0,05
Lập kế hoạch	11,158,500	0,713	Không khác biệt	0,02
Tìm kiếm hỗ trợ thực tế	11,231,500	0,781	Không khác biệt	0,02
Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần	11,185,500	0,713	Không khác biệt	0,02
Nhìn nhận tích cực	10,862,000	0,380	Không khác biệt	0,05
Chấp nhận	**9,475,500**	**0,004**	**NT > TT**	0,16
Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo	10,547,500	0,212	Không khác biệt	0,07
Ứng phó bằng sự hài hước	10,817,000	0,364	Không khác biệt	0,05
Phủ nhận	10,595,500	0,229	Không khác biệt	0,07
Sử dụng chất kích thích	10,290,500	0,114	Không khác biệt	0,09
Né tránh	10,929,500	0,491	Không khác biệt	0,04
Đánh lạc hướng bản thân	**9,028,000**	**0,001**	**NT > TT**	0,19
Tự trách bản thân	**10,013,000**	**0,044**	**NT > TT**	0,12
Giải tỏa cảm xúc	11,086,000	0,626	Không khác biệt	0,03

4. Bàn luận

4.1. Đặc điểm chiến lược ứng phó của sinh viên trước BLHH

Xét theo nhóm chiến lược, nhóm ứng phó tập trung vào cảm xúc có điểm trung bình cao nhất, tiếp đến là nhóm ứng phó né tránh và nhóm ứng phó tập trung vào vấn đề. Tuy nhiên, ở cấp độ chiến lược thành phần, Giải tỏa cảm xúc và Chấp nhận là hai chiến lược được sinh viên sử dụng nhiều nhất. Kết quả này cho thấy mức độ sử dụng các chiến lược ứng phó không hoàn toàn đồng đều giữa các thành phần trong từng nhóm.

Mức độ sử dụng cao của Chấp nhận phản ánh việc sinh viên sử dụng một cách thức ứng phó với trải nghiệm BLHH, không đồng nghĩa với thái độ chấp nhận, đồng tình hoặc dung thứ đối với hành vi BLHH. Trong bối cảnh BLHH, mức độ Chấp nhận cao có thể đồng thời phản ánh sự thừa nhận và thích ứng với thực tế của tình huống, hoặc trong một số trường hợp có thể đi kèm với xu hướng cam chịu trước hoàn cảnh. Tuy nhiên, dữ liệu hiện tại chưa cho phép xác định Chấp nhận đồng nghĩa với sự bất lực hay đầu hàng tâm lý, bởi Brief COPE không trực tiếp đo lường các trạng thái này.

Trong khi đó, Giải tỏa cảm xúc là chiến lược có mức sử dụng cao nhất, mặc dù nhóm ứng phó né tránh, xét ở cấp độ nhóm, có điểm trung bình thấp hơn nhóm ứng phó tập trung vào cảm xúc. Điều này cho thấy mức độ nổi bật của Giải tỏa cảm xúc không nhất thiết phản ánh xu hướng sử dụng đồng đều các chiến lược né tránh, bởi các chiến lược khác trong nhóm này có mức sử dụng thấp hơn. Kết quả có thể được xem xét trong mối liên hệ với nghiên cứu trên 299 người trưởng thành tại Paraguay, sử dụng CUVINO-R và Brief COPE-28, cho thấy Giải tỏa cảm xúc, Tự đánh lạc hướng, Tôn giáo và Phủ nhận có liên hệ theo chiều trực tiếp

với bạo lực trong quan hệ, trong khi Tìm kiếm hỗ trợ cảm xúc có liên hệ theo chiều ngược lại [20].

Điểm tương đồng đáng chú ý là Giải tỏa cảm xúc cũng là chiến lược được sử dụng nhiều nhất trong mẫu sinh viên tại Hà Nội. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại có thiết kế mô tả cắt ngang nên chưa thể xác định liệu việc sử dụng thường xuyên chiến lược này có liên quan đến mức độ hoặc đặc điểm của trải nghiệm bạo lực, hay có liên hệ với những yếu tố khác trong quá trình ứng phó. Do đó, kết quả chủ yếu phản ánh đặc điểm sử dụng chiến lược ứng phó của sinh viên trong mẫu nghiên cứu.

Bên cạnh đó, mức độ sử dụng tương đối cao của Tìm kiếm hỗ trợ tinh thần cũng là một phát hiện đáng chú ý. Kết quả này tương đồng với bằng chứng từ González-Monzón và García về mối liên hệ giữa hỗ trợ cảm xúc và bạo lực trong quan hệ [20]. Phát hiện này cho thấy vai trò đáng lưu ý của các nguồn hỗ trợ xã hội an toàn và đáng tin cậy trong quá trình sinh viên ứng phó với BLHH, đồng thời là cơ sở để xem xét các hình thức hỗ trợ phù hợp trong thực tiễn.

Việc sinh viên sử dụng tương đối nhiều các chiến lược ứng phó tập trung vào cảm xúc cũng đặt ra yêu cầu xem xét các nguồn hỗ trợ phù hợp. Điều này càng đáng lưu ý khi việc tìm kiếm trợ giúp chuyên nghiệp về sức khỏe tâm thần ở sinh viên Việt Nam vẫn còn gặp một số rào cản [21].

4.2. Sự khác biệt về chiến lược ứng phó theo giới tính

Trong mẫu nghiên cứu, kết quả cho thấy có sự khác biệt theo giới tính ở một số chiến lược ứng phó với BLHH. Cụ thể, nhóm nữ có mức độ sử dụng cao hơn ở các chiến lược Chấp nhận, Sử dụng chất kích thích, Né tránh, Đánh lạc hướng bản thân và Tự trách bản thân, trong khi nhóm nam có mức độ sử dụng cao hơn ở Phủ nhận và Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo.

Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây cho thấy việc sử dụng các chiến lược ứng phó với BLHH có thể khác biệt theo giới. Nghiên cứu của Ubillos Landa và cộng sự ghi nhận sự khác biệt giới trong việc sử dụng các chiến lược ứng phó với BLHH trên môi trường số [22], trong khi Nagoshi và cộng sự cho thấy vai trò của ứng phó né tránh trong mối liên hệ giữa BLHH và khó thích nghi tâm lý có sự khác biệt giữa nam và nữ [5]. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa giới tính và chiến lược ứng phó không hoàn toàn nhất quán giữa các nghiên cứu. González-Monzón và García không tìm thấy mối liên hệ đáng kể giữa giới tính và bạo lực trong mô hình nghiên cứu [20]. Những khác biệt giữa các nghiên cứu có thể liên quan đến đặc điểm mẫu, bối cảnh văn hóa và cách thức đo lường.

Do đó, kết quả của nghiên cứu hiện tại chỉ cho thấy sự khác biệt về một số chiến lược ứng phó theo giới tính trong phạm vi mẫu khảo sát, và chưa đủ cơ sở để khái quát thành những đặc điểm ứng phó cố định của nam hoặc nữ. Giới tính có thể được xem xét cùng với các đặc điểm cá nhân và bối cảnh khác trong các nghiên cứu tiếp theo cũng như trong việc hỗ trợ sinh viên ứng phó với BLHH.

4.3. Sự khác biệt theo nơi cư trú và trường học

Kết quả cho thấy sinh viên ở nông thôn có mức sử dụng "Chấp nhận", "Đánh lạc hướng bản thân" và "Tự trách bản thân" cao hơn sinh viên ở thành thị; tuy nhiên, các khác biệt đều có quy mô hiệu ứng nhỏ (r = 0,12–0,19). Điều này cho thấy có sự khác biệt quan sát được giữa hai nhóm trong mẫu nghiên cứu, nhưng mức độ khác biệt về mặt định lượng không lớn. Do nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang và các phân tích hiện tại chưa kiểm soát đồng thời các yếu tố liên quan, chưa thể xác định nơi cư trú là nguyên nhân dẫn đến việc lựa chọn các chiến lược ứng phó. Sự khác biệt quan sát được có thể đồng thời liên quan đến các yếu tố như điều kiện kinh tế gia đình, mức độ tiếp cận và chất lượng mạng lưới hỗ trợ xã hội, khả năng thích nghi với môi trường đô thị, mức độ độc lập với gia đình hoặc khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ khi sinh viên học tập xa nhà. Vì vậy, nơi cư trú nên được xem là một đặc điểm có liên quan đến sự khác biệt về chiến lược ứng phó trong phạm vi mẫu nghiên cứu.

Kết quả cũng cho thấy, sự khác biệt giữa các trường đại học chỉ xuất hiện ở một số chiến lược, gồm "Chấp nhận", "Tìm kiếm hỗ trợ từ tôn giáo", "Sử dụng chất kích thích", "Đánh lạc hướng bản thân" và "Tự trách bản thân". Những khác biệt này cho thấy mức độ sử dụng một số chiến lược ứng phó có thể khác nhau giữa sinh viên các trường trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa trực tiếp xem xét các đặc điểm về môi trường học tập, bối cảnh văn hóa hoặc mức độ tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ tại từng trường, do đó chưa đủ cơ sở để xác định vai trò của những yếu tố này đối với các khác biệt quan sát được. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu gần đây khi cho thấy thanh thiếu niên ở khu vực nông thôn có thể đối mặt với những đặc điểm và rào cản hỗ trợ riêng trong bối cảnh BLHH [23]. Tuy vậy, các bằng chứng hiện có chưa cho phép khẳng định nơi cư trú trực tiếp quyết định việc lựa chọn một chiến lược ứng phó cụ thể.

Nhìn chung, các khác biệt theo nơi cư trú và trường đại học chỉ được ghi nhận trong phạm vi mẫu nghiên cứu, trong bối cảnh quy mô hiệu ứng còn nhỏ và thiết kế nghiên cứu cắt ngang không cho phép suy luận về quan hệ nhân quả. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng thiết kế dọc hoặc mô hình phân tích đa biến, đồng thời xem xét các yếu tố xã hội, kinh tế, mạng lưới hỗ trợ, môi trường học tập và nguồn lực hỗ trợ để làm rõ hơn những cơ chế có thể liên quan đến sự khác biệt về chiến lược ứng phó của sinh viên.

4.4. Hàm ý vai trò của công tác xã hội trong trường học

Từ kết quả nghiên cứu, các hàm ý đối với công tác xã hội trong trường học cần được xem xét trên cơ sở nguồn lực và điều kiện vận hành thực tế của các cơ sở giáo dục đại học. Đặc biệt, trong điều kiện nhiều trường đại học chưa có nhân viên công tác xã hội chuyên trách, các hoạt động hỗ trợ sinh viên cần được thiết kế theo hướng phối hợp liên ngành, tận dụng nguồn lực sẵn có và ưu tiên những can thiệp có tính khả thi cao.

Thứ nhất, ưu tiên phòng ngừa và phát hiện sớm thông qua các hoạt động có thể tích hợp vào hệ thống hỗ trợ sinh viên hiện có. Nhà trường có thể lồng ghép nội dung nhận diện dấu hiệu BLHH, kỹ năng thiết lập ranh giới, tìm kiếm sự hỗ trợ và xây dựng mối quan hệ an toàn vào các hoạt động giáo dục kỹ năng, sinh hoạt lớp, hoạt động Đoàn – Hội hoặc chương trình định hướng sinh viên. Cách tiếp cận

này nhằm tận dụng các kênh giáo dục và truyền thông đang vận hành trong nhà trường.

Thứ hai, xây dựng cơ chế tiếp nhận và chuyển tuyến rõ ràng thay vì đặt toàn bộ trách nhiệm hỗ trợ lên một cá nhân hoặc một bộ phận. Đối với những trường chưa có nhân viên công tác xã hội chuyên trách, nhà trường có thể xác định đầu mối tiếp nhận ban đầu và thiết lập quy trình chuyển tuyến giữa các đơn vị liên quan như phòng công tác sinh viên, đơn vị tư vấn tâm lý, Đoàn – Hội, y tế trường học và các cơ sở dịch vụ chuyên môn bên ngoài. Việc phân định rõ trách nhiệm của từng đầu mối sẽ giúp hạn chế tình trạng sinh viên không biết tìm kiếm hỗ trợ ở đâu hoặc phải tự giải quyết các vấn đề vượt quá khả năng của người tiếp nhận ban đầu.

Thứ ba, tăng cường hỗ trợ tâm lý – xã hội theo mức độ nhu cầu, thay vì áp dụng một mô hình can thiệp giống nhau cho tất cả sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên sử dụng tương đối nhiều các chiến lược như Giải tỏa cảm xúc và Chấp nhận, trong khi một số chiến lược tập trung vào vấn đề và tìm kiếm hỗ trợ có mức sử dụng thấp hơn. Do đó, ở mức độ ban đầu, nhà trường có thể tập trung vào việc cung cấp thông tin, hỗ trợ nhận diện vấn đề và kết nối nguồn lực; đối với trường hợp có dấu hiệu nguy cơ hoặc nhu cầu phức tạp, cần chuyển đến dịch vụ tư vấn chuyên môn hoặc cơ sở hỗ trợ phù hợp.

Thứ tư, xây dựng kế hoạch an toàn theo nguyên tắc phù hợp với phạm vi trách nhiệm của nhà trường. BLHH có thể xảy ra ngoài khuôn viên trường và giữa những người không thuộc cùng một đơn vị đào tạo, do đó nhà trường không thể trực tiếp kiểm soát hoặc can thiệp vào toàn bộ mối quan hệ tình cảm của sinh viên. Vai trò phù hợp của công tác xã hội trong trường học là hỗ trợ sinh viên nhận diện nguy cơ, xác định các lựa chọn an toàn, kết nối với nguồn lực hỗ trợ và thực hiện chuyển tuyến khi cần thiết; việc can thiệp đối với các hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật cần được thực hiện thông qua các cơ chế và cơ quan có thẩm quyền.

Thứ năm, cần cân đối nguồn nhân lực với số lượng sinh viên khi triển khai các hoạt động hỗ trợ. Trong điều kiện nguồn nhân lực và thời gian dành cho công tác hỗ trợ sinh viên còn hạn chế, nhà trường nên ưu tiên các hoạt động có khả năng tiếp cận số đông như truyền thông phòng ngừa, giáo dục kỹ năng và xây dựng kênh tiếp nhận thông tin dễ tiếp cận; đồng thời dành nguồn lực chuyên môn cho những trường hợp có nguy cơ cao. Cách phân bổ này có thể giúp các hoạt động hỗ trợ khả thi hơn trong điều kiện nhân lực hiện có.

Như vậy, trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, nhà trường không nhất thiết phải xây dựng ngay một hệ thống dịch vụ công tác xã hội chuyên trách đầy đủ. Trước mắt, cần ưu tiên hình thành cơ chế hỗ trợ có đầu mối rõ ràng, quy trình phát hiện – tiếp nhận – đánh giá – chuyển tuyến cụ thể và sự phối hợp giữa các lực lượng trong và ngoài nhà trường. Cách tiếp cận này vừa tận dụng được các nguồn lực sẵn có, vừa đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, phát hiện sớm và hỗ trợ sinh viên, đồng thời phù hợp với những giới hạn về nhân lực, thời gian, tài chính và phạm vi can thiệp của các trường đại học.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả đặc điểm sử dụng các chiến lược ứng phó của sinh viên trong mẫu khảo sát tại ba trường đại học ở Hà Nội khi đối mặt với BLHH. Kết quả cho thấy, các chiến lược ứng phó được sử dụng không đồng đều, trong đó Giải tỏa cảm xúc và Chấp nhận có mức sử dụng cao nhất, trong khi nhóm ứng phó tập trung vào vấn đề và Tìm kiếm hỗ trợ thực tế có mức sử dụng thấp hơn. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự khác biệt ở một số chiến lược ứng phó theo giới tính, nơi cư trú và trường học trong phạm vi mẫu khảo sát với quy mô hiệu ứng nhỏ. Những kết quả này cung cấp một số hàm ý với công tác xã hội trong môi trường đại học, đặc biệt theo hướng phòng ngừa, phát hiện sớm, hỗ trợ sinh viên và kết nối với các nguồn lực, dịch vụ phù hợp.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện và chỉ thực hiện tại ba trường đại học ở Hà Nội, do đó khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế. Thiết kế cắt ngang không cho phép suy luận về quan hệ nhân quả; đồng thời, dữ liệu tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch hồi tưởng và xu hướng trả lời theo mong muốn xã hội. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát, sử dụng phương pháp chọn mẫu có tính đại diện cao hơn và áp dụng thiết kế dọc hoặc các mô hình phân tích đa biến để tiếp tục làm rõ các yếu tố liên quan đến chiến lược ứng phó của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] E. S. Erbiçer *et al.,* “Cyber dating violence among youth and adolescents: A systematic review and meta-analysis,” *Journal of Youth and Adolescence*, vol. 54, no. 3, pp. 625–648, 2025. https://doi.org/10.1007/s10964-024-02082-8.

[2] Centers for Disease Control and Prevention, "Teen Dating Violence", *CDC.gov*, Jan. 14, 2025. [Online]. Available: https://www.cdc.gov/intimate-partner-violence/about/about-teen-dating-violence.html [Accessed Aug. 21, 2026].

[3] J. G. Smith, S. Oram, and N. Mantovani, “Childhood abuse, adult intimate partner violence and mental health outcomes: An exploration of cumulative patterns of abuse in a subset of studies included in a systematic review”, *Journal of Family Violence*, Open access, published: 29 August 2025. https://doi.org/10.1007/s10896-025-00953-7.

[4] R. S. Lazarus and S. Folkman, *Stress, Appraisal, and Coping*. New York, NY, USA: Springer, 1984.

[5] J. L. Nagoshi, C. Nagoshi, F. Akter, and V. K. Pillai, “Experienced versus perpetrated intimate partner violence and psychological maladjustment: The role of adaptive and avoidant coping,” *International Journal of Environmental Research and Public Health*, vol. 22, no. 1, Art. no. 36, 2025. https://doi.org/10.3390/ijerph22010036.

[6] S. Maqsood, S. Shafiq, R. Javaid, and S. Zaheer, “Attachment patterns, dating violence, and coping strategies as predictors of psychological distress in university students,” *International Research Journal of Arts, Humanities and Social Sciences*, vol. 3, no. 2, pp. 52–78, 2025.

[7] E. Ida, “*Hubungan antara Self-Compassion dan Coping Strategies dengan Psychological Distress pada Dewasa Awal yang Mengalami Dating Violence*”, Doctoral dissertation, UIN Raden Intan Lampung, Lampung, Indonesia, 2025.

[8] X. H. Ong, P. C. Siah, Q. T. Chie, and W. Y. Lee, “A scoping review on the coping strategies used by intimate partner violence survivors,” *International Journal of Environmental Research and Public Health*, vol. 22, no. 7, Art. no. 1061, 2025. https://doi.org/10.3390/ijerph22071061.

[9] L. De La Rue, J. R. Polanin, D. L. Espelage, and T. D. Pigott, "A meta-analysis of school-based interventions aimed to prevent or reduce violence in teen dating relationships," *Review of Educational Research*, vol. 87, no. 1, pp. 7–34, 2017. https://doi.org/10.3102/0034654316632061.

[10] L.-H.-A. Nguyen, T.-H. Bui, T.-M.-H. Nguyen, T.-T.-M. Ngo, T.-T. Nguyen, and T.-T.-M. Ngo, "How can social work prevent dating violence and support healthy relationships? Evidence from Vietnamese university students," *Journal of Cultural Analysis and Social Change*, vol. 10, no. 2, pp. 2052–2066, 2025. https://doi.org/10.64753/jcasc.v10i2.1904.

[11] R. Jewkes, M. Flood, and J. Lang, "From work with men and boys to changes of social norms and reduction of inequities in gender relations: A conceptual shift in prevention of violence against women and girls," *The Lancet*, vol. 385, no. 9977, pp. 1580–1589, 2015. https://doi.org/10.1016/S0140-6736(14)61683-4.

[12] D. T. Thao and N. T. H. Thien, "Some theoretical issues in psychology regarding coping with online dating violence", *Journal of Psychology and Education*, vol. 32, no. 6, issue 3, 2026.

[13] C. S. Carver, "You want to measure coping but your protocol's too long: Consider the Brief COPE," *International Journal of Behavioral Medicine*, vol. 4, no. 1, pp. 92–100, 1997. https://doi.org/10.1207/S15327558IJBM0401_6.

[14] X. Y. Su *et al.,* "A preliminary validation of the Brief COPE instrument for assessing coping strategies among people living with HIV in China," *Infectious Diseases of Poverty*, vol. 4, Art. no. 41, 2015. https://doi.org/10.1186/s40249-015-0074-9.

[15] K. X. Loan, V. Y. Lan, D. T. Canh, P. X. Dung, and D. V. Dung, "Translation of the Briefcope 28-item coping strategy scale, content validity, internal reliability, and correlations among coping strategies used in breast cancer patients at Ho Chi Minh City Oncology Hospital", *Vietnam Medical Journal*, vol. 532, no. 2, 2023. https://doi.org/10.51298/ vmj.v532i1.7342.

[16] D. A. Wolfe *et al*., "Development and validation of the Conflict in Adolescent Dating Relationships Inventory," *Psychological Assessment*, vol. 13, no. 2, pp. 277–293, 2001. https://doi.org/10.1037/1040-3590.13.2.277.

[17] M. A. Straus, S. L. Hamby, S. Boney-McCoy, and D. B. Sugarman, "The Revised Conflict Tactics Scales (CTS2): Development and preliminary psychometric data," *Journal of Family Issues*, vol. 17, no. 3, pp. 283–316, 1996. https://doi.org/10.1177/019251396017003001.

[18] A. González-Monzón and F. García, "Violencia en la pareja, familia de origen y estrategias de afrontamiento en adultos paraguayos," *AJAYU*, vol. 22, no. 2, pp. 181–199, 2024.

[19] L. Q. Son, B. T. T. Dieu, and N. T. T. Huong, "Help - Seeking Behavior in Mental Health Among Students of the University of Social Sciences and Humanities – Viet Nam National University Ho Chi Minh City". *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, no. 8A, pp. 35–40, Aug. 2025, doi: 10.31130/ud-jst.2025.23(8A).298.

[20] S. Lohmann, S. Cowlishaw, L. Ney, M. O'Donnell, and K. Felmingham, "The trauma and mental health impacts of coercive control: A systematic review and meta-analysis," *Trauma, Violence, & Abuse*, vol. 25, no. 1, pp. 630–647, 2024. https://doi.org/10.1177/15248380231162972.

[21] W. Dai, J. Lv, H. Wang, and X. Wei, "Cyber dating abuse perpetration and victimization among Chinese college students with a history of peer phubbing: Psychological resilience moderates the indirect effect of rejection sensitivity," *BMC Psychology*, vol. 12, no. 1, Art. no. 425, 2024. https://doi.org/10.1186/s40359-024-01924-1.

[22] S. U. Landa, M. G. Leiva, J. L. G. Castro, G. A. Rodríguez, and A. P. Martínez, "Dating cyber-violence, use of coping strategies and suicide risk: Gender differences in Colombian youth," *European Journal of Child Development, Education and Psychopathology*, vol. 10, no. 1, pp. 1–14, 2023. https://doi.org/10.32457/ejpad.v10i1.2092.

[23] X. Ortiz, M. C. Vélez, J. M. Quizhpi, V. Duque, and C. Zambrano, "Dating violence and the use of coping strategies in adolescents from rural institutions in Cuenca (2022–2024)," *Maskana*, vol. 16, no. 1, 2025. https://doi.org/10.18537/mskn.16.01.01.

[24] N. T. Khang, "Exploring mental health aspects of students at Vietnam National University, Ho Chi Minh City: Current situation and policy implications," *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 24, no. 1, pp. 83–89, Feb. 2026, doi: 10.31130/ud-jst.2026.24(1).620E.